

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 07/5

NGHỊ ĐỊNH**Về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,**Chính phủ ban hành Nghị định về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.***Chương I**
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty tài chính tổng hợp là công ty tài chính được thực hiện các hoạt động quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Nghị định này.

2. Công ty tài chính chuyên ngành gồm công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

3. Công ty tài chính bao thanh toán là công ty tài chính chuyên ngành, hoạt động chính trong lĩnh vực bao thanh toán theo quy định của Nghị định này.

4. Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng là công ty tài chính chuyên ngành, hoạt động chính trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng theo quy định của Nghị định này.

5. Công ty cho thuê tài chính là công ty tài chính chuyên ngành, hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định này. Dư nợ cho thuê tài chính phải chiếm tối thiểu 70% tổng dư nợ cấp tín dụng.

6. Tín dụng tiêu dùng là hình thức cấp tín dụng cho mục đích tiêu dùng của cá nhân bằng nghiệp vụ cho vay bao gồm cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng và phát hành thẻ tín dụng.

7. Cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê tài chính với bên thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính cam kết mua tài sản cho thuê tài chính theo yêu cầu của bên thuê tài chính và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính trong suốt thời hạn cho thuê. Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê tài chính và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

8. Tài sản cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là tài sản cho thuê) là máy móc, thiết bị hoặc tài sản khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể các loại tài sản cho thuê trong từng thời kỳ.

9. Bên cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là bên cho thuê) là công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính.

10. Bên thuê tài chính (sau đây gọi tắt là bên thuê) là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.

11. Tiền thuê là số tiền mà bên thuê phải trả cho bên cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

12. Hợp đồng cho thuê tài chính là hợp đồng không huỷ ngang, được ký giữa bên cho thuê và bên thuê về việc cho thuê tài chính đối với một hoặc một số tài sản cho thuê.

13. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính (sau đây gọi tắt là mua và cho thuê lại) là việc bên cho thuê tài chính mua máy móc, thiết bị hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu của bên thuê và cho bên thuê thuê lại chính các tài sản đó theo hình thức cho thuê tài chính để bên thuê tiếp tục sử dụng phục vụ cho hoạt động của mình. Trong giao dịch mua và cho thuê lại, bên thuê đồng thời là bên cung ứng tài sản cho thuê.

Điều 4. Chuyển đổi loại hình

1. Công ty tài chính tổng hợp được bổ sung, sửa đổi nội dung hoạt động quy định tại Nghị định này để chuyển đổi thành công ty tài chính chuyên ngành.

2. Công ty tài chính chuyên ngành không được bổ sung nội dung hoạt động để chuyển đổi thành công ty tài chính tổng hợp.

3. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước và trong quá trình tái cơ cấu công ty tài chính, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình của công ty tài chính.

Chương II HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

Điều 5. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính

Điều kiện chung để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại Khoản 1 Điều 108 Luật Các tổ chức tín dụng:

1. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính phải được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp (sau đây gọi tắt là Giấy phép).

2. Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn, cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị và các quy định nội bộ theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động ngân hàng được ghi trong Giấy phép.

3. Đối với các hoạt động ngân hàng có liên quan đến hoạt động ngoại hối, công ty tài chính phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

4. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện nghiệp vụ đối với hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 6. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức

Công ty tài chính được phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.
2. Thời gian hoạt động tối thiểu, kết quả hoạt động, kinh doanh do Ngân hàng Nhà nước quy định.
3. Phương án phát hành giấy tờ có giá dài hạn phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài

Công ty tài chính được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.
2. Không thuộc các trường hợp Ngân hàng Nhà nước áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện hoạt động đi vay trên thị trường liên ngân hàng và không có các khoản nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn

Công ty tài chính được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.
2. Đáp ứng đủ các điều kiện về vay tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.
3. Mục đích vay vốn phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

Điều 9. Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng

Công ty tài chính được cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Bảo lãnh ngân hàng

Công ty tài chính được thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.
2. Đáp ứng đủ các điều kiện đối với bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 11. Bao thanh toán

1. Công ty tài chính được thực hiện hoạt động bao thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này;
- b) Có quy định nội bộ về quy trình, thủ tục, nguyên tắc nhận biết khách hàng để giám sát chặt chẽ, bảo đảm ngăn ngừa việc bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác.

2. Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động bao thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và các điều kiện sau:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi ít nhất trong năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;

b) Có thời gian hoạt động tối thiểu, phương án hoạt động bao thanh toán do Ngân hàng Nhà nước quy định;

c) Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro liên tục trong tất cả các quý của năm liền kề trước năm đề nghị được bổ sung hoạt động;

d) Tỷ lệ nợ xấu dưới mức quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời hạn 01 năm liền kề tính từ thời điểm đề nghị bổ sung hoạt động trở về trước.

Điều 12. Phát hành thẻ tín dụng

1. Công ty tài chính được phát hành thẻ tín dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 2 Điều 11 Nghị định này;
- b) Hoạt động kinh doanh có lãi liên tục ít nhất trong 02 năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;
- c) Có thời gian hoạt động tối thiểu, phương án hoạt động phát hành thẻ tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 13. Cho thuê tài chính

1. Công ty tài chính được thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo quy định về cho thuê tài chính tại Chương III Nghị định này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 5 Nghị định này;
- b) Có quy định nội bộ về quy trình, thủ tục, nguyên tắc nhận biết khách hàng để giám sát chặt chẽ, bảo đảm ngăn ngừa việc bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác.

2. Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động cho thuê tài chính khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này và các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 12 Nghị định này;
- b) Có thời gian hoạt động tối thiểu, phương án hoạt động cho thuê tài chính do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 14. Các hoạt động khác của công ty tài chính

Công ty tài chính được thực hiện các hoạt động khác quy định từ Điều 109 đến Điều 111 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 15. Hoạt động của công ty tài chính bao thanh toán, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng

1. Điều kiện hoạt động bao thanh toán đối với công ty tài chính bao thanh toán:

- a) Các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

b) Dư nợ bao thanh toán tối thiểu chiếm 70% tổng dư nợ cấp tín dụng hoặc một tỷ lệ khác do Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

2. Công ty tài chính bao thanh toán được thực hiện các hoạt động quy định tại Điểm a, e Khoản 1 Điều 108 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 6, 7, 8, 11 và Điều 14 Nghị định này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Nghị định này, trừ các hoạt động sau đây:

a) Bào lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp, mua bán trái phiếu doanh nghiệp;

b) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh;

c) Ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng khác thực hiện cấp tín dụng.

3. Điều kiện hoạt động tín dụng tiêu dùng đối với công ty tài chính tín dụng tiêu dùng:

a) Các điều kiện quy định tại Điều 9 và/hoặc Điều 12 Nghị định này;

b) Dư nợ tín dụng tiêu dùng tối thiểu chiếm 70% tổng dư nợ cấp tín dụng hoặc một tỷ lệ khác do Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

4. Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được thực hiện các hoạt động quy định tại Điểm a, e Khoản 1 Điều 108 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 6, 7, 8, 9, 12 và Điều 14 Nghị định này khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này, trừ các hoạt động quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều này.

Chương III **HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH**

Điều 16. Hoạt động của công ty cho thuê tài chính

1. Công ty cho thuê tài chính được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 112 đến Điều 116 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định tại Nghị định này.

2. Mua và cho thuê lại.

3. Được bán các khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức và cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Bên cho thuê có các quyền

1. Có quyền sở hữu tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê và không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên thuê phá sản, giải thể hoặc có tranh chấp, khởi kiện trước Tòa án liên quan đến một bên thứ ba khác. Tài sản cho thuê không được coi là tài sản của bên thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác.

2. Có quyền gắn ký hiệu sở hữu của bên cho thuê trên tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê.

3. Có quyền yêu cầu bên thuê ký cược và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định pháp luật nếu cần thiết.

4. Có quyền yêu cầu bên thuê cung cấp thông tin về bên cung ứng, báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến bên thuê và tài sản cho thuê.

5. Có quyền kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản cho thuê.

6. Chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho thuê tài chính cho một bên cho thuê tài chính khác. Trong trường hợp này, bên cho thuê phải thông báo trước bằng văn bản cho bên thuê.

7. Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại khi bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

8. Được chấm dứt hợp đồng cho thuê trước thời hạn và yêu cầu bên thuê thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh do chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

9. Có quyền thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê sử dụng, khai thác tài sản cho thuê trái với quy định của hợp đồng cho thuê tài chính; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê.

10. Có quyền thu hồi đối với tài sản cho thuê bị hỏng không thể phục hồi, sửa chữa, yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê.

11. Các quyền khác theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 18. Bên cho thuê có nghĩa vụ

1. Đánh giá năng lực tài chính, uy tín của bên cung ứng hoạt động hợp pháp; tài sản cho thuê bao gồm đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành; tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, các điều kiện về cho thuê tài chính, mục đích sử dụng tài sản cho thuê và khả năng trả nợ của bên thuê.

2. Mua, nhập khẩu tài sản cho thuê theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Đăng ký quyền sở hữu, làm thủ tục mua bảo hiểm đối với tài sản cho thuê theo quy định của pháp luật.

4. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về việc tài sản cho thuê không được giao hoặc giao không đúng với các điều kiện do bên thuê thỏa thuận với bên cung ứng.

5. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 19. Bên thuê có quyền

1. Nhận và sử dụng tài sản thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê.

3. Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại khi bên cho thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

4. Các quyền khác theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 20. Bên thuê có nghĩa vụ

1. Chịu trách nhiệm đối với việc lựa chọn tài sản thuê, bên cung ứng, các điều khoản, điều kiện liên quan đến tài sản thuê, bao gồm cả đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê và các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê.

2. Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính; không được bán, chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp bên cho thuê và bên thuê có thỏa thuận khác trong hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Cung cấp thông tin về bên cung ứng và các báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến tài sản thuê theo yêu cầu của bên cho thuê; tạo điều kiện để bên cho thuê kiểm tra tài sản thuê.

4. Trả tiền thuê và thanh toán các chi phí khác có liên quan đến tài sản thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

5. Chịu mọi rủi ro về việc tài sản thuê bị mất, chịu mọi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tài sản thuê trong thời hạn thuê và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do việc sử dụng tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình sử dụng tài sản thuê.

6. Không được tẩy, xoá, làm hỏng ký hiệu sở hữu của bên cho thuê gắn trên tài sản thuê.

7. Không được dùng tài sản thuê để thế chấp, cầm cố hoặc để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khác.

8. Thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh khi tài sản thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi, sửa chữa được hoặc khi chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

9. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác đã quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 21. Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn

1. Hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Bên thuê không thanh toán tiền thuê hoặc vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện khác là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

b) Bên thuê bị tuyên bố phá sản, giải thể;

c) Bên cho thuê vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

d) Tài sản cho thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa;

đ) Bên cho thuê và bên thuê đồng ý để bên thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê còn lại trước thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Bên cho thuê và bên thuê quy định cụ thể trong hợp đồng cho thuê tài chính việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 22. Xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 21 Nghị định này, bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại. Nếu bên thuê không thanh toán được tiền thuê thì bên cho thuê xử lý tài sản cho thuê như sau:

a) Bên cho thuê có văn bản gửi bên thuê, Ủy ban nhân dân và cơ quan công an nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu các cơ quan này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ gìn an ninh, trật tự trong quá trình thu hồi tài sản cho thuê, bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; tiến hành thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê (trừ trường hợp tài sản cho thuê là đối tượng hoặc vật chứng của vụ án hình sự được xử lý theo quy định của pháp luật hình sự); được cho vay bắt buộc đối với bên thuê để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản;

b) Bên thuê phải dừng ngay việc sử dụng và trao trả tài sản cho thuê cho bên cho thuê theo yêu cầu của bên cho thuê, không được có bất kỳ một hành vi cản trở nào đối với việc thu hồi tài sản cho thuê hoặc tiếp tục chiếm giữ, sử dụng tài sản cho thuê; thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đến việc thu hồi tài sản cho thuê; phải nhận nợ bắt buộc đối với số tiền bên cho thuê cho vay bắt buộc để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản.

2. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 21 Nghị định này, thực hiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định này:

a) Khi tài sản cho thuê bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được, bên cho thuê phải có văn bản gửi chính quyền địa phương nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc tài sản bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được và yêu cầu áp dụng các biện pháp trong thẩm quyền theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; gửi bên thuê thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê bị hỏng và yêu cầu bên thuê thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và chi phí liên quan đến việc thu hồi tài sản cho thuê;

b) Bên thuê phải trao trả tài sản cho thuê bị hỏng theo yêu cầu của bên cho thuê, thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên cho thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê.

Điều 23. Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê

Trong thời hạn cho thuê, bên cho thuê nắm giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Bên thuê được sử dụng bản sao có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các quan hệ pháp luật liên quan đến việc sử dụng tài sản.

Điều 24. Đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính

Việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện quy định đối với các hoạt động có điều kiện quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn 18 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính tín dụng tiêu dùng, công ty cho thuê tài chính đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải chấm dứt các hoạt động không được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng cho vay được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, công ty cho thuê tài chính và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng cho vay. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng cho vay nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Nghị định này.

4. Đối với các hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong đó tài sản cho thuê là tàu thuyền tham gia hoạt động tuyến nội địa, quốc tế, bên thuê được giữ và sử dụng bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê trong các quan hệ pháp luật quốc tế liên quan đến việc sử dụng tài sản, bên cho thuê giữ bản sao có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể việc chuyển tiếp của công ty tài chính quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

Điều 26. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Bộ Giao thông vận tải căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn hoặc phối hợp hướng dẫn, quy định việc cấp và sử dụng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê và việc sử dụng bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê, đăng ký sở hữu tài sản cho thuê, bảo đảm quyền của chủ sở hữu của bên cho thuê đối với tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê.

2. Bộ Tư pháp căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn hoặc phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước, chính quyền địa phương có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn hoặc phối hợp hướng dẫn việc thu hồi và xử lý tài sản cho thuê.

4. Ủy ban nhân dân và cơ quan công an nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ gìn an ninh, trật tự trong quá trình thu hồi tài sản cho thuê, bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế cho các Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính, Nghị định số 81/2008/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính, Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính, Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính và Nghị định số 95/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).KN 440

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng